TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ- ST
Ngày 26/3/2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chấn.
Bà Trần Thị Nguyệt
-T ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn S- T ký Tòa án.
-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982. Xin xét xử vắng mặt.
HKTT: Thôn G, xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
Nơi ở: Khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương.
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ngân Hng TMCP đầu tư và P triển Việt Nam. (Không tham gia).
Địa chỉ: Khu T, phường T, TP. C, tỉnh Hải Dương.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:
Ông Đặng Thái L, sinh năm 1985. Có mặt.
Địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, TP. C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị H kết hôn với anh Nguyễn Văn T trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang vào ngày 21/3/2008. Thời gian đầu sau khi kết

hôn, chị và anh T thuê nH và sinh sống tại tHnh phố H Nội. Năm 2009 chị và anh T mua đất, sau đó đến năm 2012 vợ chồng xây nH và sinh sống tại xã Hải Bối, huyện Đông Anh, tHnh phố H Nội. Đến tháng 3/2017 chị H và anh T bán nH đất tại tHnh phố H Nội và về sinh sống tại quê chị H ở khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống cùng nhau đến tháng 3/2021 thì P sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H biết tiếng Trung nên có nhiều mối làm ăn với người Trung Quốc, khi khách gọi điện thoại chị nói tiếng Trung, anh T ở cạnh nghe không hiểu nên bực tức nghen tuông, ghi ngờ chị không chung thủy, anh T còn có nhiều việc làm gây cản trở, ảnh hưởng đến công việc làm ăn của chị. Do ghen tuông nên anh T Tòng xuyên chửi bới và đánh đập chị H vô cơ, bố mẹ và anh chị em ở gần biết chuyện thì có can ngăn nhưng anh T vẫn không thay đổi mà còn chửi bới xúc phạm cả bố mẹ và anh, chị, em nH chị H. Tháng 10/2022 anh T lại đánh chị gây bầm tím mặt và xung quanh cơ thể vì vậy chị có báo Công an phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương để nhờ can thiệp, tuy nhiên vì con nên chỉ nhờ Công an nhắc nhở chứ không đề nghị xử lý vi phạm Hnh chính với anh T, việc anh T đánh đập, chửi bới diễn ra liên tục trong một thời gian dài. Khoảng tháng 3/2023 anh T lại tiếp tục đánh, sau lần này thì chị và anh T sống ly thân, anh T đã về quê ở thôn G, xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang sinh sống, còn chị H thì vẫn sinh sống ở khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương. Trong thời gian ly thân anh T vẫn về nH ở Hải Dương thăm con và đi lại nhưng cứ uống rượu vào anh lại lăng mạ chị và gia đình đôi lúc anh còn nhắn tin, gọi điện xúc phạm, gây ảnh hưởng về mặt tinh thần và tâm lý đối với chị H. Ngày 19/9/2023 anh T được mời về ăn đám cưới ở gần nH chị tại khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương, anh T đã mượn rượu để chửi bới và đánh đập chị. Chị đã có trình báo công an vì mâu thuẫn giữa chị và anh T càng trầm trọng hơn. Đến nay chị H nhận thấy chị và anh T không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa vì vậy chị H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hải S, sinh ngày 06/3/2009 và Nguyễn Hưng P, sinh ngày 28/11/2013. Hiện nay cháu S đang ở với anh T, cháu P đang ở với chị H, nếu ly hôn chị H có nguyện vọng vợ chồng mỗi người nuôi 01 con chung, chị nhận con nhỏ, anh T nuôi con lớn, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 01 tại khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND tHnh phố C cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CX 533676 ngày 23/10/2020 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H, diện tích 116m^2, giá trị đất khoảng 550 triệu đồng. Trên đất có nH 3 tầng xây năm 2020, diện tích sàn 70m^2. Giá trị nH và

công trình xây dựng trên đất còn lại là 900 triệu đồng. Tổng giá trị nH và đất là: 1.450.000.000 (*Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu*) đồng.

2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 7 tại Thôn G, xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 501769 ngày 24/11/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H, diện tích 376m^2 trị giá đất khoảng 2 tỷ đồng. Trên đất có nH mái thái 01 tầng diện tích sàn 45m^2 xây năm 2022; công trình phụ là nH vệ sinh mái bằng diện tích 06m^2; bếp lợp tôn diện tích 04m^2. Giá trị nH và công trình xây dựng trên đất còn lại là 300 triệu đồng. Tổng giá trị nH và đất là: 2.300.000.000 (*hai tỷ ba trăm triệu*) đồng.

Tổng giá trị tài sản chung bao gồm cả nH và đất ở Hải Dương và Bắc Giang là: 3.750.000.000 (*ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu*) đồng.

Khi ly hôn chị H đề nghị tài sản chung chia đôi mỗi người một nửa, chị sử dụng nH và đất tại khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương để anh T sử dụng nH và đất tại Thôn G, xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, do giá trị nH và đất anh T được sở hữu nhiều hơn giá trị nH và đất chị được sở hữu nên anh T có nghĩa vụ trả chênh lệch bằng tiền cho chị là 425.000.000đồng (*Bốn trăm hai mươi lăm triệu*) đồng.

Nợ chung gồm: Nợ ngân Hng Đầu tư và P triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương - Phòng giao dịch T (địa chỉ: quốc lộ 37, khu dân cư T, phường T, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương) theo hợp đồng tín dụng vay năm 2020 số tiền là 400 triệu đồng, mục đích vay để trả tiền làm nH. Khoản vay này được chị và anh T thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 533676 ngày 23/10/2020 mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H tại khu dân cư T, phường Đ, tHnh phố C, tỉnh Hải Dương, chị H đã tự trả được 300 triệu đồng, còn nợ lại là 100 triệu đồng. Chị H đề nghị anh T cùng có trách nhiệm trả nợ chung mỗi người một nửa số nợ còn lại của ngân Hng.

Ngày 02/01/2024 chị H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và công nợ của vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị H ngày 21/3/2008, trước khi cưới có tìm hiểu thoả thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Lục Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau ngay và ở tại H Nội, sau đó năm 2016 thì về thị xã C, tỉnh Hải Dương (quê chị H) cư trú, vợ chồng có thời gian hòa thuận nay có 02 con chung. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì P sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là thời điểm đó gia đình nH chị H cho đất để vợ chồng làm nH nhưng anh không lấy, chị H cố tình rút tiền tiết kiệm của vợ chồng về làm nH từ đó xảy ra mâu thuẫn, mặt khác khi làm nH sát với gia đình nH vợ nên chị H cũng thể hiện sự bất cần và có lời nói, Hnh đồng đối với anh không được chuẩn mực xúc phạm anh. Khi xảy ra mâu thuẫn anh có đánh tát chị H 02 lần vì lý do chị H thách thức

anh, sau đó chị H có trình báo Công an xã và Công an có mời anh đến làm việc nhưng anh không ký kết gì cả vì lý do khi đó anh say rượu, còn Công an có phạt Hnh chính hay không anh không nhớ. Sau đó chị H đi làm không ở nH nuôi con nữa, trong thời gian đi làm chị H Tòng xuyên đi sớm về muộn không quan tâm đến cơm nước cho con cái, bản thân anh cũng đi làm không có mặt ở nH Tòng xuyên. Anh T có nghe dư luận về việc chị H có quan hệ bất chính bên ngoài mặc dù anh không bắt được quả tang. Khi vợ chồng mâu thuẫn hai bên gia đình không dàn xếp, anh có nói với gia đình nH vợ việc chị H có quan hệ bất chính bên ngoài, mẹ chị H có nói bao giời anh có hình ảnh làm chứng thì gia đình mới can thiệp. Thời điểm xảy ra mâu thuẫn anh có nói với chị H chuyển về K, Lục Nam sinh sống nhưng chị H không về. Vợ chồng đã chấm dứt quan hệ từ tháng 8/2023 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh T xác định tình cảm giữa anh và chị H đã hết, không thể chung sống với nhau được nữa nhưng anh T không nhất trí ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến lý lịch và đời sống tâm lý các con sau này.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hải S, sinh ngày 06/3/2009 và Nguyễn Hưng P, sinh ngày 28/11/2013. Nay con lớn ở cùng anh T, con nhỏ ở cùng chị H. Nếu vợ chồng phải ly hôn anh đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản, công nợ: Hiện tại anh T chưa yêu cầu giải quyết.

Ngày 12/3/2024, anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, xác minh kê biên tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 xe ô tô BKS 30H 03277 đứng tên chị Nguyễn Thị H, 01 xe mô tô BKS 98F- 277.47 đứng tên chị Nguyễn Thị H, toàn bộ tài sản (*Phụ tùng là xe đạp điện, Hng hóa, số lượng xe đạp tHnh phẩm, số dư tiền mặt, tiền gửi và các tài sản khác*) thuộc Công ty TNHH Tơng mại Minh Hoa Hải Dương (*chủ sở hữu, giám đốc: Nguyễn Thị H*); toàn bộ tài sản (*Nhựa và hạt nhựa tài sản khác*) thuộc Công ty TNHH Tơng mại Minh Hoa Hải Dương, phong tỏa toàn bộ tài khoản Ngân Hng của chị Nguyễn Thị H…, 01 nH xưởng 300m2 kết cấu thép và mái lợp tôn là tài sản chung của hai vợ chồng….

Tại phiên tòa chị H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị H xin ly hôn anh T không nhất trí; Nếu phải ly hôn con chung đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại; tài sản đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam P biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án là đúng quy định của pháp luật. Về ý kiến giải quyết vụ án đề ghị HĐXX: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 277, khoản 2 Điều 244 - Bộ luật Tố tụng

dân sự; Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cho anh T nuôi con Nguyễn Hải S, sinh ngày 06/3/2009; giao cho chị H nuôi con Nguyễn Hưng P, sinh ngày 28/11/2013. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và công nợ của chị Nguyễn Thị H.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Trả lại chị H tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án có hộ khẩu Tòng trú tại thôn G, xã K, huyện Lục Nam. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 – BLTTDS.

Ngày 02/01/2024 chị Nguyễn Thị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung, tiền nợ Ngân Hng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản và công nợ chung của chị Nguyễn Thị H là phù hợp pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2008 tại UBND xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị H và anh T đã có thời gian chung sống hạnh phúc, nay có 02 con chung. Vợ chồng chung sống đến tháng 3/2021 thì P sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H biết tiếng Trung nên có nhiều mối làm ăn với người Trung Quốc, khi khách gọi điện thoại chị nói tiếng Trung, anh T nghe không hiểu nên bực tức nghen tuông, ghi ngờ chị H không chung thủy, anh T còn có nhiều việc làm gây cản trở, ảnh hưởng đến công việc làm ăn của chị. Do ghen tuông nên anh T Tòng xuyên chửi bới và đánh đập chị H vô cớ, tháng 3/2023

anh T lại tiếp tục đánh chị và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn anh T. Theo anh T trình bày quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì P sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là thời điểm đó gia đình nH chị H cho đất để vợ chồng làm nH nhưng anh không lấy, chị H cố tình rút tiền tiết kiệm của vợ chồng về làm nH từ đó xảy ra mâu thuẫn, mặt khác khi làm nH sát với gia đình nH vợ nên chị H cũng thể hiện sự bất cần và có lời nói, Hnh động đối với anh không được chuẩn mực xúc phạm anh. Khi xảy ra mâu thuẫn anh có đánh tát chị H 02 lần vì lý do chị H thách thức anh, chị H Tờng xuyên đi sớm về muộn không quan tâm đến cơm nước cho con cái. Anh T có nghe dư luận về việc chị H có quan hệ bất chính bên ngoài mặc dù anh không bắt được quả tang. Thời điểm xảy ra mâu thuẫn anh có nói với chị H chuyển về quê anh ở xã K, huyện Lục Nam sinh sống nhưng chị H không về. Vợ chồng đã chấm dứt quan hệ từ tháng 8/2023 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Anh T xác định tình cảm giữa anh và chị H đã hết, không thể chung sống với nhau được nữa nhưng anh T không nhất trí ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến lý lịch và đời sống tâm lý các con sau này. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến Hnh hòa giải để chị H và anh T về đoàn tụ chung sống, nhưng chị H và anh T đều không có nguyện vọng đoàn tụ, hai bên chấm dứt quan hệ và sống ly thân đã lâu, tại phiên tòa anh T cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị H nên không nhất trí ly hôn. Lời khai của anh T có sự mâu thuẫn và bất nhất khi thì khai tình cảm vợ chồng không còn, khi thì khai tình cảm vợ chồng vẫn còn. Việc anh T không nhất trí ly hôn chỉ là gây khó khăn cho chị H trong việc xin ly hôn anh T. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần giải quyết cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp pháp luật.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hải S, sinh ngày 06/3/2009 và Nguyễn Hưng P, sinh ngày 28/11/2013. Nay con lớn ở cùng anh T, con nhỏ ở cùng chị H. Sau khi ly hôn anh T và chị H đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại (anh T nuôi con lớn, chị H nuôi con nhỏ) và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận nuôi con giữa anh T và chị H là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì vậy, giao cho chị H nuôi con Nguyễn Hưng P, sinh ngày 28/11/2013; giao cho anh Nguyễn Văn T nuôi con Nguyễn Hải S, sinh ngày 06/3/2009. Chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; chị H và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H và anh T thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Chị H và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của anh Nguyễn Văn T HĐXX xét thấy: Ngày 26/02/2024, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên hòa giải chị H và anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản và công nợ chung của vợ chồng; ngày 28/02/2024 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản và nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sau khi Tòa án mở phiên họp và Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của anh T được. Nếu sau này anh T có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, trả lại chị Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí chia tài sản và công nợ chung đã nộp.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Đề nghị của đại diện VKS ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

(1) Quan hệ hôn nhân: Xử cho Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

(2) Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H được nuôi con Nguyễn Hưng P, sinh ngày 28/11/2013; giao cho anh Nguyễn Văn T nuôi con Nguyễn Hải S, sinh ngày 06/3/2009. Chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H và anh T thực hiện quyền này.

(3) Về tài sản: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ chung của chị Nguyễn Thị H.

(4) Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 54.800.000 đồng (*Năm mươi tư triệu tám trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0007903 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Trả lại chị Nguyễn Thị H số tiền 54.500.000đồng (*Năm mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*" đã nộp tạm ứng án phí.

(5) Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được biết, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án,

đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND huyện Lục Nam;
-CCTHADS huyện Lục Nam;
-UBND xã K;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp